

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.628.045.356.323	2.786.582.306.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	75.643.564.799	67.408.984.768
111	1. Tiền		37.868.325.964	48.837.549.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.775.238.835	18.571.435.253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.195.294.383.715	1.543.691.472.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(835.000.000)	(853.500.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.195.074.383.715	1.543.489.972.704
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.209.407.190	164.318.344.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	51.946.634.318	123.315.685.484
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	44.636.856.080	77.586.562.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	254.154.605.996	147.329.772.024
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.605.797.040)	(183.951.553.335)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	77.107.836	37.877.940
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.189.421.910.678	1.006.516.342.002
141	1. Hàng tồn kho		1.198.516.313.336	1.016.375.156.837
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.094.402.658)	(9.858.814.835)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.476.089.941	4.647.162.797
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.881.225.583	1.398.654.368
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.594.864.358	3.248.508.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.049.938.446.327	2.181.865.744.754
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		543.549.955.373	541.364.301.307
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	543.549.955.373	541.364.301.307
220	II. Tài sản cố định		434.355.686.438	472.671.913.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	412.383.838.892	449.878.722.346
222	- Nguyên giá		1.360.687.288.536	1.410.791.988.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(948.303.449.644)	(960.913.266.347)
224	1. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.971.847.546	22.793.191.089
228	- Nguyên giá		33.892.785.201	33.937.410.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.920.937.655)	(11.144.219.112)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	41.711.923.792	43.276.527.249
231	- Nguyên giá		60.372.485.992	60.372.485.992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.660.562.200)	(17.095.958.743)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		122.103.601.546	148.949.555.038
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.221.733.604	-
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.221.733.604	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	120.881.867.942	148.949.555.038
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	789.693.021.592	846.734.303.266
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		764.899.505.591	813.094.759.358
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.393.250.000	26.393.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.740.890.317)	(1.806.671.708)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.141.156.318	9.052.965.616
260	VI. Tài sản dài hạn khác		118.524.257.586	128.869.144.459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	117.840.115.140	128.137.997.730
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	684.142.446	731.146.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.677.983.802.650	4.968.448.051.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		735.317.230.578	972.885.509.769
310	I. Nợ ngắn hạn		667.337.335.672	919.385.784.764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	114.571.488.628	191.852.672.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	32.986.241.328	44.932.139.664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	339.130.476.561	449.052.508.501
314	4. Phải trả người lao động		33.312.842.026	48.454.658.311
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	14.215.867.897	13.916.456.641
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	26.395.588.594	27.225.584.836
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	48.720.396.872	44.694.492.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.035.239.712	7.700.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		49.969.194.054	91.557.271.192
330	II. Nợ dài hạn		67.979.894.906	53.499.725.005
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.661.867.943	1.671.867.943
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	66.199.042.588	51.827.857.062
342	3. Dự phòng phải trả		118.984.375	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.942.666.572.072	3.995.562.541.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.941.501.140.411	3.994.187.110.266
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.688.481	309.688.481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		120.437.216.303	120.437.216.303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.493.004.679	67.449.889.221
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.626.504.580	140.404.696.954
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.968.865.906	226.946.131.195
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(37.342.361.326)	(86.541.434.241)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		187.829.389.781	191.780.282.720
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.165.431.661	1.375.431.661
431	1. Nguồn kinh phí		955.431.661	955.431.661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		210.000.000	420.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.677.983.802.650	4.968.448.051.696

Người lập

Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Thị Vũ Hậu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.422.798.220.157	2.689.399.892.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.422.798.220.157	2.689.399.892.870
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.006.863.914.341	2.106.975.852.303
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.934.305.816	582.424.040.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	113.099.435.253	99.648.390.849
22	7. Chi phí tài chính	28	35.247.670.559	20.623.630.032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.692.939.491	11.731.496.936
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	61.851.439.595	31.049.964.626
25	9. Chi phí bán hàng	30	203.734.319.541	210.032.676.544
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	215.847.289.895	264.022.895.223
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.055.900.669	218.443.194.243
31	12. Thu nhập khác	32	47.559.239.319	40.400.251.025
32	13. Chi phí khác	33	13.129.204.178	13.300.720.628
40	14. Lợi nhuận khác		34.430.035.141	27.099.530.397
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.485.935.810	245.542.724.640
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	20.487.599.620	32.921.337.677
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	14.418.189.809	7.050.890.649
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		135.580.146.381	205.570.496.314
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		125.690.637.219	187.912.390.512
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.889.509.162	17.658.105.802

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Công Quỳnh Như

Trần Hữu Đức

Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		170.485.935.810	245.542.724.640
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.621.191.988	59.702.706.580
03	- Các khoản dự phòng		14.230.953.417	11.857.969.612
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.142.363)	190.660.112
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(200.104.111.216)	(147.172.330.818)
06	- Chi phí lãi vay		28.692.939.491	11.731.496.936
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(791.880.912)	22.340.565.642
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.113.886.215	204.193.792.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.223.323.018	(90.043.957.951)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(182.141.156.499)	(237.394.387.819)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(200.447.017.984)	72.367.561.531
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.815.311.375	(28.650.427.146)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.706.496.346)	(11.709.236.662)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.420.226.261)	(25.888.379.280)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.254.156.360)	(32.085.983.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(373.816.532.842)	(149.211.017.884)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.017.048.724	(12.071.237.761)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		33.744.062.423	27.569.669.159
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.888.354.609.592)	(1.888.354.609.592)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.238.682.007.879	2.031.821.042.529
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		178.947.136.569	184.747.141.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		573.035.646.003	343.712.005.663

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		711.748.328.473	715.619.663.961
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(711.413.088.761)	(711.413.088.761)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(191.340.915.205)	(208.631.873.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(191.005.675.493)	(204.425.298.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.213.437.668	(9.924.310.221)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.408.984.768	77.543.112.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.142.363	(209.817.917)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	75.643.564.799	67.408.984.768

Người lập

Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điều các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điều nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Cấu trúc tập đoàn**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,30%	78,30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65,85%	65,85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72,95%	73,11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65,95%	65,95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5	Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân Golf
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,21%	49,21%	Sản xuất - thương mại
9	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
11	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch
13	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng tùy từng loại công cụ dụng cụ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Một số Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại Công ty mẹ và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Ước tính kế toán quan trọng*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	8.957.338.278	8.274.127.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.910.987.686	40.563.421.860
Các khoản tương đương tiền (*)	37.775.238.835	18.571.435.253
	75.643.564.799	67.408.984.768

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.199.333.676.342	(4.259.292.627)	1.543.489.972.704	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.195.074.383.715	-	1.539.103.881.730	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	4.259.292.627	(4.259.292.627)	4.386.090.974	-
Đầu tư dài hạn	7.141.156.318	(5.479.265.529)	9.052.965.616	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	7.141.156.318	(5.479.265.529)	9.052.965.616	-
	1.206.474.832.660	(9.738.558.156)	1.552.542.938.320	-

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7 %/năm đến 9,8%/năm.

⁽²⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PEG)	50.000	1.055.000.000	220.000.000	(835.000.000)	1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)	
		1.055.000.000	220.000.000	(835.000.000)	1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)	
		1.055.000.000	220.000.000	(835.000.000)	1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2023			01/01/2023 (Trình bày lại)		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	93.393.438.975	22,50%	22,50%	93.698.990.753
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	40.222.668.714	39,84%	39,84%	40.932.313.622
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	125.572.046.701	35,00%	35,00%	193.403.504.576
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	62.481.026.055	25,00%	25,00%	56.542.179.137
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	22.414.394.461	40,00%	40,00%	23.184.737.940
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	-	29,00%	29,00%	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	299.391.779.429	49,00%	49,00%	261.109.199.033
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	29.528.987.316	33,12%	33,12%	27.417.576.526
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	90.370.696.329	29,89%	29,89%	112.184.311.857
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	336.437.709	36,00%	36,00%	3.300.293.901
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	395.379.565	36,87%	36,87%	548.766.679
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	792.650.337	17,93%	24,00%	772.885.334
				764.899.505.591			813.094.759.358

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(3.261.624.788)	23.750.000.000	(1.806.671.708)
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2.517.000.000	-	2.517.000.000	-
	26.393.250.000	(3.261.624.788)	26.393.250.000	(1.806.671.708)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0,15%	0,15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3,84%	5,12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	705.730.841	-	778.272.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	461.340.000	-	778.272.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	236.336.381	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	8.054.460	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên khác	40.340.939.822	(32.323.832.282)	89.808.587.457	(176.784.313.124)
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	9.068.130.735	-	3.270.349.610	-
- Công ty TNHH Thiên Lộc	4.049.088.179	(4.049.088.179)	4.439.088.179	(3.107.361.725)
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	(3.283.171.145)	3.283.171.145	(3.283.171.145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	-	-	18.412.800.000	(18.412.800.000)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.545.226.590	(15.545.226.590)	15.545.226.590	(10.881.658.613)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ	-	-	13.382.162.120	(13.382.162.120)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	-	-	13.984.120.000	(13.984.120.000)
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	5.000.000.000	(5.000.000.000)	7.076.476.640	(4.953.533.648)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	-	-	7.019.870.000	(7.019.870.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.899.963.655	(1.051.023.195)	32.728.826.027	(98.364.312.700)
	51.946.634.318	(32.323.832.282)	123.315.685.484	(176.784.313.124)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp	-		21.550.000.000	(21.550.000.000)
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	(7.167.240.211)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Khang Cao Nguyên	2.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sao Vàng	1.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.097.341.719	(145.015.000)	11.997.048.197	(30.515.000)
	44.636.856.080	(7.312.255.211)	77.586.562.558	(28.747.755.211)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	23.030.000.600	-	-	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	-	-	954.671.932	-
- Phải thu về tạm ứng	470.207.463	-	782.241.457	-
- Ký cược, ký quỹ	2.502.500.000	-	2.952.500.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	247.166.101	-	151.611.476	-
- Phải thu thuế TNCN của	108.801.961	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	39.950.976.118	-	38.331.926.152	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142.494.819.295	(142.494.819.295)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	-		3.855.971.719	(3.855.971.719)
- Phải thu tiền thuế đất do điều chỉnh giá	3.428.388.602			-
- Bảo tàng tỉnh Đồng Nai	-	-	22.955.518.316	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO - tiền chi hộ	1.370.537.110	-	7.157.226.305	-
- Phải thu Lợi nhuận từ Liên doanh với Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	-	-	15.472.000.000	
- Phải thu khác	40.551.208.746	(5.474.890.252)	4.756.516.692	(411.169.346)
	254.154.605.996	(147.969.709.547)	147.329.772.024	(54.226.729.040)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

Phải thu khác là các bên liên quan	24.400.537.710	-	7.157.226.305	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	1.370.537.110	-	7.157.226.305	-
Phải thu khác là các bên khác	229.754.068.286	(147.969.709.547)	140.172.545.719	(54.156.729.040)
- Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	-	-	15.472.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	(142.494.819.295)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Lãi phải thu các Ngân hàng Thương mại Cổ phần	39.950.976.118	-	38.331.926.152	-
- Phải thu các đối tượng khác	47.308.272.873	(5.474.890.252)	36.409.031.592	(4.197.141.065)
	254.154.605.996	(147.969.709.547)	147.329.772.024	(54.156.729.040)
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Dài hạn

Phải thu khác là các bên khác				
- Ký cược, ký quỹ	7.250.272.235	-	5.064.618.169	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	536.299.683.138	-	536.299.683.138	-
	543.549.955.373	-	541.364.301.307	-

⁽¹⁾ Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m² không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 đồng, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2023, Tổng Công ty đã góp 536.299.683.138 đồng.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho khác	77.107.836	37.877.940
	77.107.836	37.877.940

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	-	89.922.387.975	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.545.226.590	-	15.545.226.590	4.663.567.977
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	-	-	13.984.120.000	-
- Công ty Cổ phần SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	-	-	13.382.162.120	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	-	-	7.019.870.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	-	7.167.240.211	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	-	-	5.700.200.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	-	-	4.758.000.000	-
- Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3.855.971.719	-	3.855.971.719	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	-	-	3.935.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	-	3.283.171.145	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	-	-	2.917.651.000	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	5.000.000.000	-	7.076.476.640	2.122.942.992
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	-	-	1.999.819.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	503.436.516	-	893.436.516	-
- Các khoản khác	6.416.624.541	56.016.150	7.553.750.819	1.651.742.604
	187.661.813.190	56.016.150	192.389.806.908	8.438.253.573

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	948.082.319.570	(141.084.975)	739.669.018.833	(141.084.975)
Công cụ, dụng cụ	52.235.154.527	(113.214.460)	51.130.921.702	(113.214.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.266.633.324	(384.332.173)	112.432.291.935	-
Thành phẩm	65.057.760.670	(8.455.771.050)	84.873.279.272	(8.660.737.245)
Hàng hoá	15.466.424.318	-	17.200.864.069	(943.778.155)
Hàng gửi đi bán	9.408.020.927	-	11.068.781.026	-
	1.198.516.313.336	(9.094.402.658)	1.016.375.156.837	(9.858.814.835)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	120.660.692.670	148.728.379.766
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	8.087.061.564	29.396.323.200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	76.889.938.952	77.005.306.501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽³⁾	18.990.878.849	18.975.659.803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽⁴⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Dự án trồng cây cao su	11.401.735.225	13.519.009.761
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	-	3.372.636.364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình ⁽⁵⁾	143.463.011	143.463.011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.656.757.045	2.825.123.102
Mua sắm tài sản cố định	221.175.272	221.175.272
- Các tài sản khác	221.175.272	221.175.272
	120.881.867.942	148.949.555.038

⁽¹⁾ Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án đang tạm ngưng thực hiện do đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty vẫn chưa được UBND thành phố Biên Hòa bàn giao đất.

(2) Chi tiết bao gồm

(2.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,0382 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(2.2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,4479 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: UBND tỉnh có Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: dự án tạm ngưng do đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp phép hợp thửa từ 2 thửa đất do hoán đổi đất và chuyển đổi tên Sở hữu đất từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa) sang Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tiếp tục thực hiện dự án;

(5) Trong năm, Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai đã thu tiền bồi thường Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình theo Thông báo số 356/TB-TTPTQĐ ngày 10/03/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	697.622.611.370	473.472.517.592	96.089.296.666	47.555.422.914	65.388.493.704	30.663.646.447	1.410.791.988.693	
- Mua trong năm	-	1.534.387.859	1.822.768.182	2.511.539.561	-	180.000.000	6.048.695.602	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.029.706.905	1.174.596.040	-	-	1.691.789.392	-	11.896.092.337	
- Thanh lý, nhượng bán	(43.196.507.251)	(12.117.621.666)	(4.364.194.388)	(158.344.545)	(8.212.820.246)	-	(68.049.488.096)	
Số dư cuối năm	663.455.811.024	464.063.879.825	93.547.870.460	49.908.617.930	58.867.462.850	30.843.646.447	1.360.687.288.536	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	413.293.443.993	373.025.396.108	84.003.644.881	36.626.330.368	35.362.183.026	18.602.267.971	960.913.266.347
- Khấu hao trong năm	25.421.830.373	14.479.184.124	3.404.995.630	4.331.391.277	1.425.265.760	2.393.354.232	51.456.021.396
- Thanh lý, nhượng bán	(43.011.852.134)	(12.117.621.666)	(4.187.578.561)	(158.344.545)	(4.590.441.193)	-	(64.065.838.099)
- Giám theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	395.703.422.232	375.386.958.566	83.221.061.950	40.799.377.100	32.197.007.593	20.995.622.203	948.303.449.644
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	284.329.167.377	100.447.121.484	12.085.651.785	10.929.092.546	30.026.310.678	12.061.378.476	449.878.722.346
Tại ngày cuối năm	267.752.388.792	88.676.921.259	10.326.808.510	9.109.240.830	26.670.455.257	9.848.024.244	412.383.838.892

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.342.631.808	3.365.892.029	1.228.886.364	33.937.410.201
Số dư cuối năm	29.342.631.808	3.321.267.029	1.228.886.364	33.892.785.201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.866.975.828	3.309.213.297	968.029.987	11.144.219.112
Số dư cuối năm	7.610.063.377	3.245.119.212	1.065.755.066	11.920.937.655
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.475.655.980	56.678.732	260.856.377	22.793.191.089
Tại ngày cuối năm	21.732.568.431	76.147.817	163.131.298	21.971.847.546

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.371.491.770 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.257.037.009	15.115.448.983	60.372.485.992
Số dư cuối năm	45.257.037.009	15.115.448.983	60.372.485.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.400.162.971	11.695.795.772	17.095.958.743
- Khấu hao trong năm	1.116.696.693	447.906.764	1.564.603.457
Số dư cuối năm	6.516.859.664	12.143.702.536	18.660.562.200
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.856.874.038	3.419.653.211	43.276.527.249
Tại ngày cuối năm	38.740.177.345	2.971.746.447	41.711.923.792

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.029.480.946	369.374.330
- Chi phí sửa chữa tài sản	356.826.436	35.004.786
- Chi phí bảo hiểm	488.326.298	398.609.327
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.006.591.903	595.665.925
	2.881.225.583	1.398.654.368
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.632.248.646	2.640.456.814
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	3.586.030.336	4.779.042.942
- Chi phí đền bù, thuê đất	88.573.402.714	96.814.577.576
- Giá trị dần heo cơ bản	16.044.371.884	22.454.176.469
- Chi phí sử dụng đất	5.147.105.220	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.856.956.340	1.449.743.929
	117.840.115.140	128.137.997.730

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . VAY NGÁN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	593.921.533.596	593.921.533.596	-	-
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	154.272.547.909	154.272.547.909	-	-
- Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-	199.194.930.090	199.194.930.090	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	1.040.124.795.817	1.040.124.795.817	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	7.700.000.000	7.700.000.000	9.769.000.000	15.700.000.000	1.769.000.000	1.769.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	75.282.939.900	75.282.939.900	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	195.385.263.526	195.385.263.526	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	-	374.073.217.505	374.073.217.505	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (2)	-	-	38.240.376.853	31.974.137.141	6.266.239.712	6.266.239.712
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	93.526.720.041	93.526.720.041	-	-
	7.700.000.000	7.700.000.000	2.773.791.325.237	2.773.456.085.525	8.035.239.712	8.035.239.712

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:⁽¹⁾ Hợp đồng cấp tín dụng Số HON.DN.5188.201223 ngày 21/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh chăn nuôi lợn;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng - kể từ ngày 21/12/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 1.769.000.000 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 11.000.000.000 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi Số 102/2023/378411/HĐTD ngày 29/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng - kể từ ngày 29/05/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 6.226.239.712 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 7.000.000.000 VND.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên khác	114.571.488.628	114.571.488.628	191.852.672.985	192.148.757.369
- France Tobacco corporation FIJR	21.188.973.973	21.188.973.973	27.029.213.548	27.029.213.548
- Imex Pan Pacific Group Inc	-	-	17.220.149.100	17.220.149.100
- Tobaccor S.A.S	11.658.889.440	11.658.889.440	22.933.858.500	22.933.858.500
- Flaro Industries PTE LTD	22.123.495.337	22.123.495.337		
- Marubeni Chemix Corporation	-	-	4.590.507.751	4.590.507.751
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	2.695.781.544	2.695.781.544	3.146.877.592	3.146.877.592
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	6.940.080.000	6.940.080.000	5.208.840.000	5.208.840.000
- Farindo Trade Services LTD.(FTS)	1.429.799.846	1.429.799.846		
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.156.057.648	3.156.057.648	5.901.502.087	5.901.502.087
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	2.597.430.546	2.597.430.546	3.881.862.948	3.881.862.948
- Công ty cổ phần in bao bì Khatoco	1.142.492.040	1.142.492.040		
- Công ty TNHH Wattens Việt Nam	1.279.813.824	1.279.813.824		
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	-	-	69.127.388.400	69.127.388.400
- Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	8.871.224.575	8.871.224.575		
- Phải trả các đối tượng khác	31.487.449.855	31.487.449.855	32.812.473.059	33.108.557.443
	114.571.488.628	114.571.488.628	191.852.672.985	192.148.757.369

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	781.826.725	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	781.826.725	1.200.000.000
Người mua trả tiền trước là bên khác	32.204.414.603	43.732.139.664
- El Development SDN.BHD	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Minh Xuân	18.340.745.143	21.358.693.343
- Solnse Co., Ltd	-	-
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	6.149.520.000	12.945.579.200
- Các đối tượng khác	7.714.149.460	9.427.867.121
	32.986.241.328	44.932.139.664

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	64.526.376	24.280.370.200	206.354.555.889	209.858.185.326	83.334.441	20.795.548.828
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	105.026.272.044	968.989.441.710	984.478.563.792	-	89.537.149.962
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.117.108.259	79.092.381.659	95.209.489.918	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.945.802.676	17.646.569.598	20.487.599.620	27.420.226.261	1.192.116.640	9.960.256.921
- Thuế thu nhập cá nhân	64.594.393	1.076.777.519	6.993.087.600	7.707.037.148	65.046.380	363.279.958
- Thuế tài nguyên	-	349.440	12.785.220	15.030.470	1.895.810	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.173.584.984	42.661.469.583	20.355.097.117	18.436.975.140	252.471.087	43.658.477.663
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.799.369.074	15.833.487.041	16.563.516.989	-	3.069.339.126
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	238.444.222.784	179.029.322.181	245.727.120.862	-	171.746.424.103
	3.248.508.429	449.052.508.501	1.497.147.758.037	1.605.416.145.906	1.594.864.358	339.130.476.561

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.703.419	22.260.274
- Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	3.420.712.229	3.420.712.229
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.459.533.649	2.312.740.077
- Trích trước chi phí chiết khấu	2.418.936.584	2.152.364.942
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.787.657.340	2.800.700.596
- Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	-	502.258.800
- Chi phí phải trả khác	4.120.324.676	2.705.419.723
	14.215.867.897	13.916.456.641

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	230.969.732	207.173.742
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	173.008.827	166.186.111
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.156.241.020	8.125.325.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.149.822.750	5.808.546.900
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	2.730.856.614	2.730.856.614
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5.442.130.872	5.442.130.872
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.812.025.823	1.812.026.035
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.193.020.405	1.193.020.405
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	-	2.489.998.608
- Phải trả tiền thù lao đại diện vốn	2.819.878.449	2.051.130.888
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng	1.435.000.000	1.435.000.000
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	1.661.890.789	1.661.890.789
- Công ty TNHH Chang Shuen	537.000.000	
- Nhận bồi thường từ bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽²⁾	2.834.308.048	2.834.308.048
- Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.544.243.543	8.736.898.002
	48.720.396.872	44.694.492.634

21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

Phải trả khác là các bên liên quan

Phải trả khác là các bên khác	48.720.396.872	44.694.492.634
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	4.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Mã Hoa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản	1.435.000.000	1.435.000.000
- Công ty TNHH MTV DV Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ In Alliance	-	-
- Công ty Cổ phần Long Thành Investment	-	-
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5.442.130.872	5.442.130.872
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.812.025.823	1.812.026.035
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.193.020.405	1.193.020.405
- Công ty TNHH Chang Shuen	537.000.000	-
- Nhận bồi thường từ bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽²⁾	2.834.308.048	2.834.308.048
- Các đối tượng khác	28.666.911.724	23.178.007.274

48.720.396.872	44.694.492.634
-----------------------	-----------------------

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1.661.867.943	1.671.867.943
---------------	---------------

1.661.867.943	1.671.867.943
----------------------	----------------------

⁽¹⁾ Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (là Công ty con của Tổng Công ty) khi thực hiện cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2007. Các bên hợp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ.

Theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai và Quyết định số 01/QĐ-CĐQTV ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc chỉ định quản lý, thanh lý tài sản. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản công ty.

⁽²⁾ Khoản tiền đã nhận từ bà Nguyễn Thị Hạnh theo Quyết định thi hành án ngày 17 tháng 03 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Hiện tại, bà Nguyễn Thị Hạnh đã làm thủ tục giám đốc thẩm lên tòa án tối cao, do đó Công ty chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường này vào thu nhập trong năm

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	25.604.283.046	26.669.168.464
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	337.120.000	331.440.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	454.185.548	224.976.372
	26.395.588.594	27.225.584.836

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	3.473.805.336.587		309.688.481		120.437.216.303		132.194.303.351		253.489.860.227		203.596.160.742		4.183.832.565.691	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		187.912.390.512		17.658.105.802		205.570.496.314	
Phân phối Lợi nhuận	-		-		-		1.616.807.032		(14.640.781.813)		(29.063.951.102)		(42.087.925.883)	
- <i>Chi trả cổ tức</i>	-		-		-		-		-		(23.656.313.700)		(23.656.313.700)	
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-		-		-		1.616.807.032		(1.616.807.032)		-		-	
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành</i>	-		-		-		-		(13.023.974.781)		(5.407.637.402)		(18.431.612.183)	
Phân phối Lợi nhuận năm 2021	-		-		-		-		(38.589.404.858)		-		(38.589.404.858)	
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-		-		-		-		-		-		-	
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành</i>	-		-		-		-		(38.361.404.858)		-		(38.361.404.858)	
- <i>Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	-		-		-		-		(228.000.000)		-		(228.000.000)	
- <i>Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay</i>	-		-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-		-		-		(66.361.221.162)		(234.032.183.872)		-		(300.393.405.034)	
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-		-		-		-		(10.997.664.891)		(26.797.973)		(11.024.462.864)	
Điều chỉnh khác	-		-		-		-		(2.737.518.351)		(383.234.749)		(3.120.753.100)	
Số dư cuối năm trước	3.473.805.336.587		309.688.481		120.437.216.303		67.449.889.221		140.404.696.954		191.780.282.720		3.994.187.110.266	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.449.889.221	140.404.696.954	191.780.282.720	3.994.187.110.266							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	125.690.637.219	9.889.509.162	135.580.146.381				
Phân phối Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	43.115.458	-	-	-	(15.034.941.428)	(9.693.765.029)	(24.685.590.999)				
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.173.290.250)	(5.874.676.450)	(8.047.966.700)				
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.115.458	-	-	-	(43.115.457)	-	-				
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(12.818.535.721)	(3.819.088.579)	(16.637.624.300)				
Phân phối Lợi nhuận năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	-	(14.428.005.085)	(3.329.997.728)	(17.758.002.813)				
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(10.233.814.011)	(1.180.462.500)	(11.414.276.511)				
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(228.000.000)	-	(228.000.000)				
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(3.966.191.074)	(2.149.535.228)	(6.115.726.302)				
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(174.518.498.053)	-	(174.518.498.053)				
Điều chỉnh ldlk	-	-	-	-	-	-	-	29.512.614.973	(816.639.344)	28.695.975.629				
Số dư cuối năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.493.004.679	91.626.504.580	187.829.389.781	3.941.501.140.411							

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã Lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần tương ứng tỷ lệ vốn nhà nước của công ty cổ phần xuất nhập khẩu đồng Nai: 309.688.481 đồng
Vốn khác của chủ sở hữu do chênh lệch giữa giá gốc của mẹ đầu tư và giá phát hành thêm của đơn vị từ lợi nhuận
+ Cty CP Nông sản Đồng Nai 57.694.280.000 đồng,
+ Cty CP chăn nuôi Phú Sơn 58.754.062.000 đồng,
+ Cty CP Du lịch Đồng Nai 3.988.874.303 đồng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587
	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	67.493.004.679	67.449.889.221
	67.493.004.679	67.449.889.221

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	32.401,36	351.296,72
- Đồng Euro (EUR)	601,36	621,98

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp Cẩm Mỹ	1.052.055.528	1.052.055.528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	109.444.306	46.120.000
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	108.100.071	37.235.573
- Các khoản công nợ tại Công ty Cổ phần Nông Súc sản Đồng Nai (*)	-	2.215.470.774
	1.269.599.905	3.350.881.875

(*) Xóa nợ khoản phải thu các cổ đông của Công ty Cổ phần Nông Súc sản Đồng Nai căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên phụ liệu	2.375.030.856.836	2.603.674.365.778
Doanh thu khác	47.767.363.321	85.725.527.092
	2.422.798.220.157	2.689.399.892.870

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, nguyên phụ liệu đã bán	1.976.753.904.953	2.076.536.978.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	523.388.183	21.347.653.062
Giá vốn hoạt động khác	30.351.033.382	2.398.360.676
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(764.412.177)	6.692.859.573
	2.006.863.914.341	2.106.975.852.303

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	107.689.039.056	91.629.448.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	803.220.139	453.111.532
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.247.832.798	6.413.429.436
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.142.363	44.361.304
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	338.200.897	1.108.039.649
	113.099.435.253	99.648.390.849

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.692.939.491	11.731.496.936
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.715.948.481	3.505.133.379
Chi phí liên doanh	-	1.821.385.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	864.493.889	1.305.202.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	235.021.416
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.436.453.080	2.025.389.786
Chi phí tài chính khác	537.835.618	
	35.247.670.559	20.623.630.032

29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	694.573.200	430.227.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	1.261.254.372	(302.607.304)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	37.239.942.126	38.613.714.781
Công ty TNHH Bochang - Donatours	4.590.311.128	2.061.801.400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	3.328.670.013	4.439.813.492
Công ty Cổ phần Lothamilk	(21.813.610.147)	(3.555.361.687)
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	(153.387.112)	(66.288.548)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	19.765.003	427.508
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	36.300.926.414	(11.195.306.095)
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	3.346.850.790	2.045.955.256
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	(2.963.856.192)	(1.422.411.177)
	61.851.439.595	31.049.964.626

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	709.558.740	1.304.530.053
Chi phí nhân công	29.069.783.669	40.994.273.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.838.753.386	4.150.299.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.994.849.274	28.123.163.717
Chi phí bán quyền	92.704.225.719	91.973.155.970
Thuế, phí, lệ phí	2.217.939.123	2.192.690.277
Chi phí đóng góp bắt buộc	25.839.718.444	25.026.725.650
Chi phí khác bằng tiền	20.359.491.186	16.267.837.564
	203.734.319.541	210.032.676.544

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ văn phòng	5.996.284.290	6.460.934.772
Chi phí nhân công	101.227.560.668	142.940.169.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.791.800.047	15.033.581.825
Thuế, phí, lệ phí	6.700.949.721	18.927.585.365
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.439.928.139	3.144.793.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.126.187.834	51.549.582.806
Chi phí khác bằng tiền	23.564.579.196	25.966.248.096
	215.847.289.895	264.022.895.223

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	33.506.011.693	24.039.805.732
Thu tiền điện nước	1.714.796.010	2.002.897.101
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	1.408.515.831	2.251.358.227
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	681.303.869	624.066.885
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	121.221.859	481.440.740
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	5.597.297.469	4.742.551.693
Thu nhập từ thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	40.000.000	326.000.000
Hoàn nhập dự phòng quỹ trợ cấp thôi việc	-	1.558.594.989
Thu nhập khác	4.490.092.588	4.373.535.658
	47.559.239.319	40.400.251.025

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.745.599.267	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.080.137.886	1.149.687.824
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	192.000.000	233.000.000
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	1.605.515.991	1.768.739.688
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản bị phạt	174.201.448	8.362.972.196
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	-	216.000.000
Hoàn nhập các nguồn thu khoản hộ dân	2.038.607.645	-
Chi phí thuê đất	4.012.329.991	
Chi phí khác	280.811.950	1.570.320.920
	13.129.204.178	13.300.720.628

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.753.086.100	17.431.998.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	9.734.513.520	15.489.339.172
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.487.599.620	32.921.337.677

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	684.142.446	731.146.729
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	684.142.446	731.146.729

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	67.124.786.561	52.468.408.688
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(925.743.973)	(640.551.626)
	66.199.042.588	51.827.857.062

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.296.929.499	8.422.589.004
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(925.743.973)	(640.551.626)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	47.004.283	(731.146.729)
	14.418.189.809	7.050.890.649

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.633.802.517.352	1.803.056.424.664
Chi phí nhân công	231.490.428.135	285.476.375.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.571.306.563	59.702.706.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.120.178.416	244.924.714.784
Chi phí khác bằng tiền	108.793.692.082	99.939.681.666
	2.263.778.122.548	2.493.099.903.187

Người lập

Tạ Công Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Tông Giám đốc

Trần Thị Vũ Hậu

